

Bản án số: 759/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24-6-2024

V/v: “Ly hôn và tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Bà Phạm Thị Ngọc

2- Bà Nguyễn Phước Trinh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 195/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2024 về việc: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 269/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05/6/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu T, sinh năm: 1981; Địa chỉ: Số 02, đường 766, tổ 01, ấp X, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Lương Văn T1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 02, đường 766, tổ 01, ấp X, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 02/7/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Thu T trình bày: Bà với ông T1 có tình cảm quen nhau và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 72/2012, quyền số 01/2012 ngày 20/8/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống tại nhà của bà. Cuộc sống vợ chồng bà tạm ổn định và hạnh phúc trong thời gian đầu. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân là do bà không có khả năng sinh con mặc dù bà đã nhiều lần đi chữa trị nhưng không có kết quả nên vợ chồng bà bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Đỉnh điểm mâu thuẫn từ đầu năm 2022 cho đến nay; mặc dù sống cùng 01 nhà nhưng cả hai có cuộc sống riêng, bà và ông T1 đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay.

Hiện vợ chồng bà không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lương Lê Ngọc H, sinh ngày 10/02/2015 do ông bà xin từ lúc mới đẻ. Trẻ H hiện đang sinh sống cùng với bà, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng trẻ H và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác định không có tài sản chung.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; 01 Bản photo Bản chính Giấy khai sinh và 01 bản chính trích lục khai sinh; Thông báo kết quả cư trú; 02 Căn cước công dân của nguyên đơn, bị đơn.

Bị đơn ông Lương Văn T1 theo nội dung các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Ông và bà T kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn, có tự nguyện và có quá trình chung sống như bà T trình bày là đúng. Quá trình hoà giải ông thừa nhận vợ chồng ông có mâu thuẫn trầm trọng và không còn quan hệ vợ chồng từ 02 năm nay nhưng nguyên nhân là do bà T có người đàn ông khác. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý nhưng với điều kiện ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ Lương Lê Ngọc H.

Về tài sản chung: Ông xác định không có. Về nợ chung: Ông xác định không có. Các tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: 21 tấm hình, căn cước công dân của bị đơn.

Toà án đã đã tổng đạt: Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà ông T1 vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã A, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Ông Lương Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T1.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu T với ông Lương Văn T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 72/2012, quyển số 01/2012 ngày 20/8/2012 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông T1 là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà T và sự thừa nhận của ông T1 trong quá trình hoà giải thì mâu thuẫn giữa bà với ông T1 là trầm trọng và không thể hàn gắn. Nguyên nhân là do bà T không có khả năng sinh con nên vợ chồng bà bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Ông bà đã ly thân gần hơn 02 năm nay và mỗi người đã có cuộc sống riêng. Quá trình hoà giải, ông T1 cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Trang nhưng có tranh chấp về quyền nuôi con. Ông T1 đã được Tòa án triệu tập xét xử lần thứ hai nhưng không đến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 là có căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp là có cơ sở.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà T với ông T1 không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lương Lê Ngọc H, sinh ngày 10/02/2015. Hiện trẻ H đang sống cùng với mẹ. Quá trình giải quyết vụ án, trẻ H cũng có nguyện vọng được tiếp tục sinh sống cùng với mẹ. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ H, xét thấy cần giao trẻ H cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp; ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Việc ông T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ H là không có cơ sở chấp nhận.

Về tài sản chung: Các bên xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Các bên xác định không có nên Tòa không xem xét.

Xét cần buộc bà Trang phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu T được ly hôn với ông Lương Văn T1. Giấy chứng nhận kết hôn số 72/2012, quyển số 01/2012 ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà T, ông T1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Lương Lê Ngọc H, sinh ngày 10/02/2015. Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng trẻ H, ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các bên xác định không có, Tòa án không xem xét.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: Các bên xác định không có, Tòa án không xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Lê Thị Thu T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0019405 ngày 07/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí phí dân sự dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND phường 19, quận B;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Xuân Lan